

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đông	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Minh Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đông	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trung Thành	Trưởng ban
Ông Vũ Lưu Hải	Thành viên
Ông Đinh Trung Thịnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Hiện – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026



Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		927.468.032.512	889.925.238.089
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	181.196.388.445	133.185.161.653
111	1. Tiền		85.240.238.298	68.185.161.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.956.150.147	65.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		88.107.512.566	70.660.727.824
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	88.107.512.566	70.660.727.824
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		324.142.178.975	405.688.284.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	304.138.377.746	373.065.028.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.601.047.961	18.603.979.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.367.759.363	29.848.918.826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.965.006.095)	(15.829.642.772)
140	IV. Hàng tồn kho		333.739.912.326	279.478.459.330
141	1. Hàng tồn kho	9	333.739.912.326	279.478.459.330
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		282.040.200	912.604.929
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	912.604.929
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	282.040.200	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.204.568.104	227.376.708.511
220	I. Tài sản cố định		158.499.168.738	214.407.666.030
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	158.499.168.738	208.570.073.652
222	- Nguyên giá		1.113.382.822.112	1.069.436.783.848
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(954.883.653.374)	(860.866.710.196)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	5.837.592.378
225	- Nguyên giá		-	12.908.290.910
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(7.070.698.532)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		78.000.000	78.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.000.000)	(78.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.084.783.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.084.783.314
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		2.100.000.000	2.100.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.100.000.000	2.100.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.605.399.366	9.784.259.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.605.399.366	9.784.259.167
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.096.672.600.616	1.117.301.946.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		337.071.658.419	513.445.632.630
310	I. Nợ ngắn hạn		337.071.658.419	486.342.099.609
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.990.773.859	143.483.248.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		116.239.829	37.288.742
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.760.766.184	14.307.789.421
314	4. Phải trả người lao động		41.698.206.458	44.969.200.758
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		102.915.300	46.592.593
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	964.940.917	29.925.360.112
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	170.650.211.662	244.446.081.270
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.787.604.210	9.126.538.210
330	II. Nợ dài hạn		-	27.103.533.021
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	27.103.533.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		759.600.942.197	603.856.313.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	759.600.942.197	603.856.313.970
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		116.051.000.000	116.051.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		116.051.000.000	116.051.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		118.255.745.672	118.255.745.672
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		525.294.196.525	369.549.568.298
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		327.918.172.298	258.397.327.365
421b	LNST chưa phân phối năm nay		197.376.024.227	111.152.240.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.096.672.600.616	1.117.301.946.600



Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu



Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.020.961.173.151	1.798.427.562.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	763.574.053	321.512.550
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.020.197.599.098	1.798.106.050.426
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.692.728.352.447	1.572.745.616.635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.469.246.651	225.360.433.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.794.939.484	6.120.746.401
22	7. Chi phí tài chính	22	14.514.828.971	20.691.439.601
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.628.432.459	17.382.320.978
25	8. Chi phí bán hàng	23	31.892.605.401	32.453.342.419
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	41.219.876.616	39.733.381.785
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		245.636.875.147	138.603.016.387
31	11. Thu nhập khác	25	1.636.042.145	953.528.791
32	12. Chi phí khác	26	496.272.548	477.317.389
40	13. Lợi nhuận khác		1.139.769.597	476.211.402
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246.776.644.744	139.079.227.789
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	49.400.620.517	27.926.986.856
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>197.376.024.227</u>	<u>111.152.240.933</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	17.008	9.578

Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu

Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 116.051.000.000 VND, tương đương 11.605.100 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 432 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 431 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại;
- Kinh doanh vật tư, hóa chất ngành giấy, kinh doanh vận tải.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu, các hợp đồng tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo tiêu thức hợp lý với thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí vận chuyển, xử lý chất thải được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giấy và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	414.186.393	283.988.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.826.051.905	67.901.172.916
Các khoản tương đương tiền (*)	95.956.150.147	65.000.000.000
	<u>181.196.388.445</u>	<u>133.185.161.653</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,75%/năm. Trong đó, tài khoản tiền gửi không kỳ hạn số 3511100053007 gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì có số dư 13.490.444.766 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay (Thuyết minh 14).

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	88.107.512.566	-	70.660.727.824	-
	<u>88.107.512.566</u>	<u>-</u>	<u>70.660.727.824</u>	<u>-</u>
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
	<u>2.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.100.000.000</u>	<u>-</u>

4 .ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,9%/năm. Trong đó, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng ngày 13/05/2021 số tiền 3.955.573.456 VND với lãi suất là 5,1%/năm và Hợp đồng có kỳ hạn 06 tháng ngày 12/04/2024 số tiền 4.238.728.731 VND với lãi suất 4,2%/năm được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay (Thuyết minh 14).

(**) Là 21.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 20/07/2023, kỳ hạn 8 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,2%/năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ mỗi năm một lần vào ngày 20/07. Toàn bộ trái phiếu đều được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay (Thuyết minh 14).

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Phú An	3.600.342.796	-	4.946.279.144	-
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Trúc Lâm	19.182.716.749	-	21.192.560.503	-
- Doanh nghiệp tư nhân Bao bì Minh Dũng	11.222.533.287	-	10.864.283.262	-
- Công ty TNHH Đức Trung	15.441.881.552	-	21.731.506.942	-
- Công ty TNHH Điện Thái Thịnh	20.155.720.863	-	22.728.440.176	-
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	(11.422.701.209)	11.422.701.209	(11.422.701.209)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hưng Thành	10.703.609.336	-	21.815.607.952	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Hải Việt Nam	9.963.070.686	-	11.321.945.154	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HT Vina	13.740.319.139	-	21.258.789.638	-
- Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	5.527.167.313	-	9.192.438.840	-
- Công ty TNHH Sản xuất giấy và bao bì Duy Khánh	6.945.968.991	-	13.385.944.870	-
- Công ty TNHH Thái Bình Dương	4.868.893.991	-	13.952.767.485	-
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	9.715.813.230	-	14.399.551.329	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	12.313.056.564	-	686.646.779	-
- Các khách hàng khác	138.630.972.704	(8.359.506.546)	174.165.565.281	(4.224.143.223)
	304.138.377.746	(19.782.207.755)	373.065.028.564	(15.646.844.432)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Sichuan Chengfa Paper Machinery Co., Ltd	5.889.521.150	-	1.166.293.800	-
- Dong Il Canvas Engineering Co.,Ltd	2.776.724.773	-	-	-
- Cellwood Machinery AB	-	-	6.501.112.780	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Phúc Đạt	1.491.948.364	-	-	-
- Kokusai Pulp and Paper Co., Ltd	-	-	5.038.612.164	-
- Parason Machinery (India) Pvt.Ltd	-	-	1.075.213.800	-
- Các nhà cung cấp	4.442.853.674	(182.798.340)	4.822.747.191	(182.798.340)
	14.601.047.961	(182.798.340)	18.603.979.735	(182.798.340)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	423.867.883	-	211.903.183	-
- Ký cược, ký quỹ	21.691.700.747	-	26.803.284.786	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	3.955.573.456	-	3.796.135.754	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	3.236.127.291	-	3.166.149.032	-
+ Ngân hàng TNHH MTV ShinHan VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	341.000.000	-

7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank	-	-	5.000.000.000	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	-	-	160.252.949	-
- Lãi dự thu	1.369.390.977	-	1.610.464.377	-
- Thuế TNCN phải thu của người lao động	1.882.566.140	-	1.057.322.265	-
- Phải thu khác	233.616	-	5.691.266	-
	25.367.759.363	-	29.848.918.826	-

8 .NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.697.811.655	4.915.603.900	15.787.513.870	140.669.438
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	-	11.422.701.209	-
- HTX In Minh Khai	1.884.579.239	-	1.884.579.239	-
- Công ty TNHH Hoàng Lê	2.950.827.932	1.475.413.966	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Kim Long	2.614.667.838	1.307.333.919	-	-
- Các đối tượng khác	5.825.035.437	2.132.856.015	2.480.233.422	140.669.438
Trả trước cho người bán ngắn	182.798.340	-	182.798.340	-
- Công ty TNHH Hoàng Nam	182.798.340	-	182.798.340	-
	24.880.609.995	4.915.603.900	15.970.312.210	140.669.438

9 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	264.371.731.061	-	208.424.075.230	-
- Công cụ, dụng cụ	20.742.196	-	38.385.433	-
- Thành phẩm	68.900.796.358	-	70.546.824.980	-
- Hàng gửi đi bán	446.642.711	-	469.173.687	-
	333.739.912.326	-	279.478.459.330	-

Toàn bộ hàng tồn kho đều được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay (Thuyết minh 14).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển, xử lý chất thải	813.904.909	1.639.288.750
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.791.494.457	8.144.970.417
	8.605.399.366	9.784.259.167

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên khác				
- Newport CH International LLC	13.276.704.949	13.276.704.949	9.009.104.254	9.009.104.254
- Nissho Iwai Paper & Pulp Corporation	5.445.583.349	5.445.583.349	9.745.635.336	9.745.635.336
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	11.055.260.160	11.055.260.160	10.750.730.400	10.750.730.400
- Matsumoto Mitsuharu shoten Co., Ltd	-	-	5.076.043.168	5.076.043.168
- Công ty Cổ phần - Xuất nhập khẩu Hóa chất Tân Phú Cường	7.533.310.453	7.533.310.453	6.115.138.785	6.115.138.785
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Lâm Anh	7.303.315.320	7.303.315.320	5.014.717.560	5.014.717.560
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Đông Thành	7.206.897.904	7.206.897.904	4.888.157.533	4.888.157.533
- Các nhà cung cấp khác	44.169.701.724	44.169.701.724	92.883.721.467	92.883.721.467
	95.990.773.859	95.990.773.859	143.483.248.503	143.483.248.503

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	328.513.605	218.398.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	29.012.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.427.312	694.211.812
	964.940.917	29.925.360.112

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	116.051.000.000	118.255.745.672	330.373.437.365	564.680.183.037
Lãi trong năm trước	-	-	111.152.240.933	111.152.240.933
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	(42.963.360.000)	(42.963.360.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (*)	-	-	(29.012.750.000)	(29.012.750.000)
Số dư cuối năm trước	116.051.000.000	118.255.745.672	369.549.568.298	603.856.313.970
Lãi trong năm nay	-	-	197.376.024.227	197.376.024.227
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	(41.631.396.000)	(41.631.396.000)
Số dư cuối năm nay	116.051.000.000	118.255.745.672	525.294.196.525	759.600.942.197

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 55/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		111.152.240.933
- Trích Quỹ Khen thưởng	1% LNST	1.111.522.000
- Thưởng Ban Quản lý điều hành	2% LNST	2.223.044.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong đó	58% vốn điều lệ	67.309.580.000
+ <i>Tạm ứng cổ tức</i>		29.012.750.000
+ <i>Chi trả cổ tức còn lại</i>		38.296.830.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		41.619.616.933

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Bà Lê Thị Minh Loan	7.748.980.000	6,68	7.748.980.000	6,68
- Ông Lê Xuân Lương	10.428.660.000	8,99	9.070.660.000	7,82
- Ông Nguyễn Hồng Đức	9.792.900.000	8,44	9.792.900.000	8,44
- Ông Nguyễn Văn Hiện	8.366.000.000	7,21	8.366.000.000	7,21
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	9.910.990.000	8,54	9.910.990.000	8,54
- Ông Phạm Văn Khánh	7.935.550.000	6,84	7.935.550.000	6,84
- Ông Phạm Đức Hòa	9.671.000.000	8,33	9.671.000.000	8,33
- Ông Đoàn Thế Rong	6.301.450.000	5,43	6.301.450.000	5,43
- Các cổ đông khác	45.895.470.000	39,54	47.253.470.000	40,71
	116.051.000.000	100,00	116.051.000.000	100,00

16 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	116.051.000.000	116.051.000.000
- Vốn góp cuối năm	116.051.000.000	116.051.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	29.012.750.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	38.296.830.000	70.791.110.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.296.830.000	41.778.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	29.012.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	67.309.580.000	41.778.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	67.309.580.000	41.778.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	29.012.750.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.605.100	11.605.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.605.100	11.605.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.605.100	11.605.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	118.255.745.672	118.255.745.672

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Miếu (nay là phường Bến Gót), thành phố Việt Trì để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 01/01/1996. Diện tích khu đất thuê là 128.320 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	566,60	615,61

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	101.450.000
Doanh thu bán thành phẩm	2.020.961.173.151	1.798.326.112.976
	<u>2.020.961.173.151</u>	<u>1.798.427.562.976</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	763.574.053	321.512.550
	<u>763.574.053</u>	<u>321.512.550</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	85.091.899
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.692.728.352.447	1.572.660.524.736
	<u>1.692.728.352.447</u>	<u>1.572.745.616.635</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.417.106.919	3.552.149.094
Lãi trái phiếu	122.548.533	142.552.603
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	236.789.699	2.426.044.704
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	18.494.333	-
	<u>5.794.939.484</u>	<u>6.120.746.401</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.628.432.459	17.382.320.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	886.396.512	3.035.473.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	273.645.082
	<u>14.514.828.971</u>	<u>20.691.439.601</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.431.777.000	2.137.791.600
Chi phí công cụ, đồ dùng	534.721.667	758.546.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.919.965.366	2.362.212.475
Chi phí vận chuyển giấy	19.268.010.426	20.897.386.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.154.210.589	5.209.200.063
Chi phí khác bằng tiền	583.920.353	1.088.205.409
	<u>31.892.605.401</u>	<u>32.453.342.419</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.490.144	644.041.120
Chi phí nhân công	22.485.950.169	20.475.821.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.612.889	427.003.187
Thuế, phí, và lệ phí	1.131.160.800	2.823.402.000
Trích lập dự phòng	4.135.363.323	46.122.556
Chi phí khác bằng tiền	12.463.299.291	15.316.991.568
	41.219.876.616	39.733.381.785

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	152.000.000	-
Tiền điện thu được	584.819.400	552.729.696
Thu nhập khác	899.222.745	400.799.095
	1.636.042.145	953.528.791

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu thuế	72.377.839	96.822.762
Chi phí điện, nước	401.575.710	379.135.492
Chi phí khác	22.318.999	1.359.135
	496.272.548	477.317.389

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	246.776.644.744	139.079.227.789
Các khoản điều chỉnh tăng	226.457.839	230.062.992
- Chi phí không hợp lệ	226.457.839	230.062.992
Thu nhập chịu thuế TNDN	247.003.102.583	139.309.290.781
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	49.400.620.517	27.861.858.156
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	65.128.700
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.161.858.156	5.953.584.449
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(46.661.858.156)	(20.718.713.149)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.900.620.517	13.161.858.156

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	197.376.024.227	111.152.240.933
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	197.376.024.227	111.152.240.933
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.605.100	11.605.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.008	9.578

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.344.483.719.606	1.262.948.689.089
Chi phí nhân công	106.418.549.055	96.946.923.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.205.554.624	86.283.662.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.398.586.545	172.846.748.978
Chi phí khác bằng tiền	21.665.865.036	35.230.821.260
	1.764.172.274.866	1.654.256.845.471

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

30 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.782.202.052	-	-	180.782.202.052
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.723.929.354	-	-	309.723.929.354
Các khoản cho vay	88.107.512.566	-	2.100.000.000	90.207.512.566
	578.613.643.972	-	2.100.000.000	580.713.643.972
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.901.172.916	-	-	132.901.172.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	387.267.102.958	-	-	387.267.102.958
Các khoản cho vay	70.660.727.824	-	2.100.000.000	72.760.727.824
	590.829.003.698	-	2.100.000.000	592.929.003.698

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	170.650.211.662	-	-	170.650.211.662
Phải trả người bán, phải trả khác	96.955.714.776	-	-	96.955.714.776
Chi phí phải trả	102.915.300	-	-	102.915.300
	267.708.841.738	-	-	267.708.841.738
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	244.446.081.270	27.103.533.021	-	271.549.614.291
Phải trả người bán, phải trả khác	173.408.608.615	-	-	173.408.608.615
Chi phí phải trả	46.592.593	-	-	46.592.593
	417.901.282.478	27.103.533.021	-	445.004.815.499

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	7.126.915.500	5.816.530.300
- Ông Nguyễn Văn Hiện Chủ tịch HĐQT	1.146.560.400	912.837.500
- Ông Phạm Ngọc Cường Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	941.099.500	797.507.600
- Bà Lê Thị Minh Loan Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	949.133.600	779.419.300
- Ông Trần Văn Mạnh Thành viên HĐQT	733.519.900	598.258.700
- Ông Nguyễn Quốc Đông Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	959.042.400	767.912.100
- Bà Hồ Thị Kim Phương Phụ trách quản trị kiêm thư ký	313.351.500	255.436.300
- Ông Lê Trung Thành Trưởng Ban kiểm soát	736.768.300	614.174.500
- Ông Vũ Lưu Hải Thành viên Ban kiểm soát	705.507.900	604.340.400
- Ông Đinh Trung Thịnh Thành viên Ban kiểm soát	641.932.000	486.643.900

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu

Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Tài sản cố định thuê tài chính		Tài sản cố định hữu hình				Cộng	Tổng cộng
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	12.908.290.910	188.694.056.954	840.793.456.741	39.619.304.600	329.965.553	1.069.436.783.848	1.082.345.074.758	
- Mua trong năm	-	-	-	12.127.166.668	-	12.127.166.668	12.127.166.668	
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.894.553.864	19.275.336.800	-	-	21.169.890.664	21.169.890.664	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	(12.908.290.910)	-	-	12.908.290.910	-	12.908.290.910	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.259.309.978)	-	(2.259.309.978)	(2.259.309.978)	
Số dư cuối năm	-	190.588.610.818	860.068.793.541	62.395.452.200	329.965.553	1.113.382.822.112	1.113.382.822.112	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7.070.698.532	123.717.001.748	714.937.787.506	21.881.955.389	329.965.553	860.866.710.196	867.937.408.728	
- Khấu hao trong năm	1.323.746.470	19.335.888.484	63.322.566.510	5.223.353.160	-	87.881.808.154	89.205.554.624	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	(8.394.445.002)	-	-	8.394.445.002	-	8.394.445.002	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.259.309.978)	-	(2.259.309.978)	(2.259.309.978)	
Số dư cuối năm	-	143.052.890.232	778.260.354.016	33.240.443.573	329.965.553	954.883.653.374	954.883.653.374	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	5.837.592.378	64.977.055.206	125.855.669.235	17.737.349.211	-	208.570.073.652	214.407.666.030	
Tại ngày cuối năm	-	47.535.720.586	81.808.439.525	29.155.008.627	-	158.499.168.738	158.499.168.738	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.511.741.342 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 586.832.946.266 VND.

(*) Công ty mua lại tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2021/TSC-CTTC ngày 22/10/2025.

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		trả nợ VND				trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	215.264.155.270	215.264.155.270	1.240.451.387.299	1.312.168.863.928	143.546.678.641	143.546.678.641
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Hùng Vương (1)	35.715.847.625	35.715.847.625	976.159.686.418	986.159.782.555	25.715.751.488	25.715.751.488
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì (2)	18.442.903.185	18.442.903.185	46.026.016.487	36.939.409.419	27.529.510.253	27.529.510.253
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	93.669.949.772	93.669.949.772	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	33.483.325.622	33.483.325.622	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	18.172.114.560	18.172.114.560	-	18.172.114.560	-	-
- Vay cá nhân (3)	142.933.289.900	142.933.289.900	91.112.409.000	143.744.282.000	90.301.416.900	90.301.416.900
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	29.181.926.000	29.181.926.000	27.103.533.021	29.181.926.000	27.103.533.021	27.103.533.021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (4)	27.400.000.000	27.400.000.000	27.103.533.021	27.400.000.000	27.103.533.021	27.103.533.021
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.781.926.000	1.781.926.000	-	1.781.926.000	-	-
	244.446.081.270	244.446.081.270	1.267.554.920.320	1.341.350.789.928	170.650.211.662	170.650.211.662
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	54.503.533.021	56.285.459.021	-	27.400.000.000	27.103.533.021	27.103.533.021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (4)	54.503.533.021	54.503.533.021	-	27.400.000.000	27.103.533.021	27.103.533.021
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.781.926.000	1.781.926.000	-	1.781.926.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.781.926.000	1.781.926.000	-	1.781.926.000	-	-
	56.285.459.021	56.285.459.021	-	29.181.926.000	27.103.533.021	27.103.533.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.181.926.000)	(29.181.926.000)	(27.103.533.021)	(29.181.926.000)	(27.103.533.021)	(27.103.533.021)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.103.533.021	27.103.533.021				

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay	31/12/2025
						VND
(1)	01/2025- HĐCVHM/NHCT 242-CÔNG TY GIẤY VIỆT TRÌ ngày 12/11/2025	Từ ngày 12/11/2025 đến hết ngày 12/11/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất chi tiết theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 04). - 21.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu (Thuyết minh 04). - Thế chấp các máy móc thiết bị phục vụ công tác SXKD ngành giấy, Vật kiến trúc, nhà sản xuất, nhà làm việc của Công ty.	25.715.751.488
(2)	350989.25.351.4 01686.TD ngày 10/11/2025	Từ ngày 10/11/2025 đến hết ngày 06/11/2026	Cấp tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh giấy	Lãi suất chi tiết theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung	Toàn bộ hàng hoá đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh trong kho hàng tại: đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là đường Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ) (Thuyết minh 09) và toàn bộ số tiền, số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản số 3511100053007 (Thuyết minh 03).	27.529.510.253
(3)	Theo các hợp đồng vay các cá nhân là nhân viên công ty	Từ 01 đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất 4,5%/năm	Tín chấp	90.301.416.900
(4)	01/2020- HĐCVDADT/NH CT242-CTY GIAY VIET TRI	78 tháng	Thanh toán cho các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy bao bì"	Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 4%/năm	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 04). - 21.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu (Thuyết minh 04). - Thế chấp các máy móc thiết bị phục vụ công tác SXKD ngành giấy, Vật kiến trúc, nhà sản xuất, nhà làm việc của Công ty.	27.103.533.021

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	66.873.959.272	66.864.784.740	-	9.174.532
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.161.858.156	49.400.620.517	46.661.858.156	-	15.900.620.517
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.145.931.265	5.446.788.765	4.741.748.895	-	1.850.971.135
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.128.160.800	1.410.201.000	282.040.200	-
- Các loại thuế khác	-	-	178.713.093	178.713.093	-	-
	-	14.307.789.421	123.028.242.447	119.857.305.884	282.040.200	17.760.766.184

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

